

BÀN THÊM VỀ THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO VÀ PHÁP TU THIỀN TRUYỀN VÀO VIỆT NAM

Lời Tòa soạn: Bài viết này góp bàn thêm về thời điểm Phật giáo và pháp tu Thiền truyền vào Việt Nam. Chúng tôi tôn trọng những cứ liệu của tác giả sử dụng trong bài viết. Dầu vậy, chúng tôi coi những kết luận trong bài viết là những giả thuyết khoa học cần được thảo luận thêm. Trên tinh thần như vậy, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo đăng bài viết này và mong các nhà nghiên cứu cần tiếp tục bổ khuyết cứ liệu để tiến tới những nhận định chính xác hơn về thời điểm Phật giáo và pháp tu Thiền du nhập vào Việt Nam.

Tóm tắt: Một số vấn đề liên quan đến thời điểm Phật giáo truyền nhập vào Việt Nam đã được nhiều nghiên cứu trước đây đề cập đến, nhất là các bộ lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, vấn đề này vẫn còn cần phải bàn thêm, với những tư liệu xác đáng hơn. Bài viết này sẽ góp phần làm rõ hơn về thời điểm, con người, cách thức truyền bá Phật giáo nói chung, pháp tu Thiền nói riêng vào Việt Nam.

Từ khóa: Phật giáo, Phật giáo Việt Nam, truyền bá Phật giáo, truyền bá pháp tu Thiền.

1. Phật giáo truyền vào nước ta từ khi nào?

Nêu vấn đề với câu hỏi như trên bởi lẽ, từ trước đến nay, nhiều tư liệu ghi thời điểm Phật giáo truyền vào nước ta chưa nhất quán. Một số ý kiến cho rằng, Phật giáo truyền vào nước ta từ thế kỉ II sau Công nguyên, như sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và các công trình của Trần Văn Giáp (1932), Mật Thể (1943), Nguyễn Tài Thư chủ biên (1988), v.v... Một số ý kiến khác lại cho rằng, Phật giáo truyền vào nước ta từ cuối thế kỉ I trước Công nguyên, như các công trình của Nguyễn Lang (1972), Lê Mạnh Thát (1976)⁽¹⁾, v.v... Vấn đề vừa nêu tưởng như đơn giản và đã giải quyết ngã ngũ, vì từ đầu thế kỉ XX đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam, lịch sử tư tưởng Việt Nam, lịch sử Phật giáo Việt Nam, văn học Việt Nam thời Trung đại đã bàn nhiều, nhưng ngẫm lại vẫn còn có điều để bàn thêm. Ngay cả tài liệu xưa nhất về lịch sử Phật giáo Việt Nam là *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, được viết từ đầu thế kỉ XII (trước năm 1134) đến đầu thế kỉ XIII, do các thiền sư Thông Biện, Thường Chiếu, Thần Nghi, Ấn Không kế tục biên chép; truyền bản đời Trần hiện không còn, bản in cổ nhất hiện còn là bản Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đời Lê Dụ Tông (1705-1729), cũng không phải là không có sai sót, nhầm lẫn hoặc thiếu nhất quán.

Lâu nay, hầu hết sách viết về Phật giáo Việt Nam chỉ chú trọng đến lớp văn hóa Phật giáo sau, tức lớp văn hóa Phật giáo Phương Bắc - từ Trung Quốc truyền xuống bằng đường bộ, mà quên đi lớp văn hóa Phật giáo trước, tức lớp văn hóa Phật giáo Phương Nam - từ

*. PGS.TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ấn Độ bằng đường biển trực tiếp truyền sang. Lóp văn hóa Phật giáo Phương Nam này đã ảnh hưởng không nhỏ đến văn hóa Việt Nam thời kì đầu, mà dấu vết còn lưu lại trong nhiều truyền thuyết và truyện cổ tích dân gian, cũng như trong các lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc... Điều đó chứng tỏ, từ rất xa xưa, Việt Nam và Ấn Độ đã có sự giao lưu văn hóa. Mỗi quan hệ đặc biệt này hiện nay hai nước vẫn tiếp tục và ngày càng gắn bó hơn.

Phật giáo khởi nguyên là một triết lí với tinh thần bình đẳng dân chủ, với tư tưởng vô ngã vị tha, từ bi hỉ xả, tâm không phân biệt và mong cầu giải thoát con người ra khỏi những cảnh khổ nghiệp, về sau dần trở thành tôn giáo (religion) với sự kính tin, kính ngưỡng của quảng đại quần chúng, truyền phát rộng rãi trong khu vực và trên thế giới.

Phật giáo phát sinh tại tiểu quốc Ca Tì La Vệ (đông bắc Ấn Độ) vào thế kỉ VI trước Công nguyên⁽²⁾, trong lòng xã hội Ấn Độ thời Cổ đại mà đặc trưng là sự thành lập những nhà nước chủ nô chuyên chế lớn với sự tồn tại của chế độ đẳng cấp⁽³⁾ do Bà La Môn giáo quy định. Phật giáo ra đời nhằm xóa bỏ sự phân biệt đẳng cấp này, mong đem lại quyền bình đẳng dân chủ cho mọi người. Đây là một trào lưu tư tưởng rất tiến bộ, đậm tính nhân văn, phản ánh đấu tranh giai cấp có những nguyên cơ sâu xa trong lòng xã hội và văn hóa Ấn Độ thời Cổ đại.

Phật giáo theo đường biển từ Phương Nam và theo đường bộ từ Phương Bắc truyền vào nước ta từ rất sớm. Sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* ghi lại câu chuyện đối đáp giữa Phù Thánh Cầm Linh Nhân Hoàng Thái Hậu (tức Ý Lan, mẹ của vua Lý Nhân Tông, được phong Hoàng Thái Hậu năm 1073), với nhà sư Trí Không (Quốc sư Thông Biện), đại thể rằng: Trong lúc đàm đạo với các bậc cao tăng kì lão, Hoàng Thái Hậu hỏi: “Phật và Tổ nghĩa thế nào? Ai hơn ai kém? Phật trụ phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước ta từ bao giờ? Việc truyền đạo, ai trước ai sau? Người niệm tên Phật đạt tâm ấn của Tổ chưa rõ là những ai?”, và “Về Giáo tông thì chưa nói tới, nhưng còn hai phái Thiền tông (tức Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi và Thiền phái Vô Ngôn Thông - NCL) có gì thực chứng?”. Trong lúc mọi người đều im lặng, Thiền sư Trí Không trả lời rõ Phật là gì, Tổ là gì... khi sắp nhập diệt, Phật đã đem chính pháp nhãn tạng truyền cho Ma Ha Ca Diếp làm Tổ thứ nhất dòng Tâm tông. Sau đó, Thiền sư Trí Không đã dẫn lại truyện vua Tùy Cao Tổ (581-604)⁽⁴⁾ ngộ ý với Pháp sư Đàm Thiên (Trung Quốc) muốn làm chùa tháp ở Giao Châu và tuyền danh tăng sang đây hoằng hóa... thì Pháp sư tâu: “Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn trăm vị tăng và đã dịch được mười lăm quyển kinh rồi”... “Như vậy, Phật giáo đã truyền đến Giao Châu trước nước ta (Trung Quốc - NCL). Hồi ấy đã có các vị cao tăng như Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác cư trú tại đó”⁽⁵⁾. Sau đó, Thiền sư Trí Không còn dẫn thêm một chứng cứ nữa: “... Quyền Đức Dư là một Tể tướng đời Đường có viết trong lời tựa sách *Truyền pháp* rằng, sau khi Tào Khê (Huệ/Tuệ Năng) tịch rồi, Thiền pháp thịnh hành, các dòng đều có kẻ nối, Thiền sư Chương Kính Huy⁽⁶⁾ đem những điều tâm pháp của Mã Tổ đi giáo hóa ở

miền Ngô, Việt. Vô Ngôn Thông đem tông chỉ của Bách Trượng Hoài Hải đi khai ngộ ở Giao Châu...”⁽⁷⁾.

Từ chứng cứ trên, Trần Văn Giáp nêu ra giả thuyết: “Thuyền buôn Ấn Độ sang Quảng Châu có ghé Giao Châu mua bán hàng hóa. Nhà tu hành đi theo làm việc cúng lễ trên tàu biển và chữa bệnh dọc đường. Khi vào Giao Châu thầy tu lên chữa bệnh cho dân bản xứ và giảng đạo”⁽⁸⁾. Sau này, các công trình của Mật Thê, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát đều nhất trí với ý kiến của Trần Văn Giáp. Đặc biệt, Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1* (1972); Lê Mạnh Thát trong *Sơ thảo lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1* (1975); Bùi Văn Nguyên trong *Kiến thức bổ trợ cho môn Văn học cổ Việt Nam* (1980) đã chứng minh xác đáng rằng, Phật giáo Phương Nam theo đường biển truyền vào Giao Châu rất sớm, sớm hơn là theo đường bộ từ Phương Bắc truyền xuống, vì đi đường biển nhanh hơn, thuận lợi hơn và an toàn hơn. Bùi Văn Nguyên còn nêu giả thuyết về hai con đường thỉnh kinh ngày xưa⁽⁹⁾. Theo nhiều tài liệu, hồi ấy, Giao Châu đã là một trung tâm truyền bá đạo Phật rất lớn mà Luy Lâu là thủ phủ. Từ Luy Lâu, Phật giáo truyền sang Bành Thành, sau đó đến Lạc Dương ở Trung Quốc. Điều đó chứng tỏ, trung tâm Phật giáo Luy Lâu có trước các trung tâm Phật giáo Bành Thành và Lạc Dương; Phật giáo truyền vào Việt Nam sớm hơn Trung Quốc.

2. Người đầu tiên truyền bá đạo Phật vào nước ta?

Căn cứ theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, về sau Trần Văn Giáp, Mật Thê, Hoàng Xuân Hãn rồi H. Maspéro và P. Pelliot đều cho rằng, Ma Ha Kỳ Vực, Chi Cương Lương, Khương Tăng Hội và Mâu Bác là bốn nhà sư truyền bá đạo Phật đầu tiên ở Việt Nam. Trước đó, các tác giả trên cũng nhất trí với ý kiến của Thiền sư Trí Không (Thông Biện) rằng, Ma Đằng là một trong hai nhà sư đầu tiên của Ấn Độ đến Trung Quốc truyền đạo.

Nhưng sự thật không phải như thế. Các nhà sư nêu trên không thể là người đầu tiên truyền bá đạo Phật vào nước ta. Nếu đọc kỹ tiểu truyện các nhà sư trên sẽ thấy, Thiền sư Ma Đằng là người Ấn Độ đến Trung Quốc giảng đạo vào năm 68 đời vua Hán Minh Đế, tức vào cuối thế kỷ I.

Bốn nhà sư kể trên phải xếp theo thứ tự niên đại như sau: Mâu Bác, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương (viết như sách *Thiền uyển tập anh* chép lại lời nhà sư Đàm Thiên thì không theo trình tự lịch sử). Những nhà sư này hành đạo tại nước ta vào các thế kỷ II và III.

Nếu theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và các công trình của Trần Văn Giáp, Mật Thê, Hoàng Xuân Hãn thì đạo Phật vào Giao Châu trước Trung Quốc, và bốn nhà sư kể trên là những người truyền đạo Phật đầu tiên ở nước ta; trong khi đó lại thừa nhận, Ma Đằng là người đầu tiên truyền bá Phật giáo vào Trung Quốc. Đây là chỗ bất hợp lý, thiếu nhất quán trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và các công trình của Trần Văn Giáp, Mật Thê, Hoàng Xuân Hãn.

Mâu Bác là người Hán, giỏi Khổng - Mạnh, tinh thông Lão - Trang. Thời Tam Quốc loạn lạc, ông đưa gia đình sang Giao Châu lánh nạn vào cuối thế kỉ II. Sau khi mẹ mất, ông đã xuất gia học Phật tại Giao Châu rồi viết sách *Lí hoặc luận* để xiển dương giáo lí nhà Phật vào khoảng các năm 195-198. Việc này, trong tác phẩm *Lí hoặc luận*, Mâu Bác có nói. Đây là tác phẩm luận thuyết triết lí theo lối vấn đáp, một thể văn thịnh hành ở Ấn Độ vào các thế kỉ III và II trước Công nguyên. Tác phẩm gồm 37 câu hỏi và đáp với nội dung lí giải những điều mê lầm của một số người không hiểu đạo Phật. Từ câu 1 đến câu 28 là những vấn nạn của người theo Khổng giáo hỏi về Phật giáo; từ câu 29 đến câu 37 là những vấn nạn của người theo Đạo giáo. Ở đó, tác giả bài bác tư tưởng hẹp hòi câu nệ của Khổng giáo; đả kích chuyện luyện thuốc trường sinh của Đạo giáo. Ông kết luận: Khổng giáo và Đạo giáo như hang khe, bó đuốc, hoa lá; còn Phật giáo là Mặt Trời, là quả trái thơm ngon. Cũng trong tác phẩm này, ông còn phàn nàn về tệ trạng của giới tăng sĩ ở Giao Châu. Điều đó có nghĩa là, thời bấy giờ, tăng đoàn ở Giao Châu đã khá đông đảo nên mới có tình trạng lộn xộn và nhiều tệ đoan như vậy.

Việc Mâu Bác xuất gia học đạo tại Giao Châu chứng tỏ lúc này Phật giáo nơi đây đã lớn mạnh, có đủ Tam sư, Thất chứng để tổ chức nghi lễ đại giới đàn truyền thụ Tì Kheo giới. Trong khi đó, vào thời điểm này, ở Trung Hoa, chính quyền phong kiến cấm người bản xứ xuất gia. Mãi cho đến cuối thế kỉ III, khoảng năm 250 về sau (niên hiệu Gia Bình), mới có nhà sư Đàm Ma Ca La từ Miền Trung Ấn Độ qua truyền giới Thập Nhân thọ và làm lễ xuất gia cho người Trung Quốc, mà phép này đã được áp dụng ở Việt Nam trước đó lâu rồi.

Như vậy, khi Phật giáo chưa truyền vào Trung Quốc thì ở Giao Châu đã có tăng đoàn. Mâu Bác đã xuất gia học đạo và viết sách tại Giao Châu, nên ông không thể là một trong bốn nhà sư đầu tiên truyền bá đạo Phật vào Giao Châu như sách *Thiền uyển tập anh* ghi chép, mà sau này Trần Văn Giáp, Mật Thể, Hoàng Xuân Hãn đã căn cứ vào sách này để chép lại.

Một chứng cứ khác, trước Mâu Bác hơn 100 năm, từ năm 40 đến năm 43, Bát Nàn phu nhân, vốn là một vị ni sư, đã triệu tập lực lượng tham gia khởi nghĩa dưới trướng của Hai Bà Trưng. Sau đó, khi Hai Bà Trưng thất trận (năm 43), Bát Nàn về lại Thái Bình tiếp tục tu tập, hành đạo. Như vậy, từ đầu thế kỉ I, ở Việt Nam đã có nữ giới xuất gia, trở thành ni sư. Điều đó chứng tỏ, Phật giáo đương thời tại xứ sở này đã lớn mạnh rồi. Việc cho nữ giới xuất gia ở Trung Quốc phải nhiều thế kỉ sau mới có.

Cùng thời điểm với Mâu Bác, vào cuối đời Hán Linh Đế (168 - 189) đã có hai nhà sư Ấn Độ là Ma Ha Kỳ Vực và Khâu Đà La đến Luy Lô (Bắc Ninh). Khâu Đà La (còn gọi là Già La Đồ Lê) ở lại Giao Châu, trụ trì chùa Phúc Nghiêm bên bờ sông Thiên Đức, còn Ma Ha Kỳ Vực tiếp tục đi về Phương Bắc sang Trung Quốc. Sự nghiệp hành đạo của Khâu Đà La đã được các sách *Báo cực truyện* (đời Lý), *Lĩnh Nam chính quái lục* (đời Trần), *Kiến*

văn tiểu lục của Lê Quý Đôn (giữa thế kỉ XVIII), đặc biệt là truyền thuyết *Man Nương* ghi lại, và một bản chữ Nôm *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh* ở Chùa Dâu có nói đến.

Về Khương Tăng Hội, theo sách *Lương cao tăng truyện*, ông là người gốc ở nước Khương Cư (vùng Sodian thuộc Udabêch, Liên Xô). Tổ tiên của ông dời về định cư tại Ấn Độ. Từ Ấn Độ, cha của Tăng Hội sang Giao Châu buôn bán, lấy vợ người Việt và đã sinh ra ông tại đây. Khi 10 tuổi, cha mẹ qua đời, không nơi nương tựa, Tăng Hội mới xuất gia học Phật tại Giao Châu, mà Mâu Bác là vị thầy truyền giới cho ông. Việc này, ông có nói trong bài tựa *Kinh An ban thủ ý*. Sách còn cho biết, Khương Tăng Hội tinh thông tam tạng kinh điển, đã dịch kinh Phật từ Phạn ngữ sang Hán ngữ. Ngoài *Kinh An Ban thủ ý*, ông còn chú sớ, đề tựa *Pháp cảnh kinh*, *Đạo thọ kinh*; viết *Lục độ tập kinh* và *Cựu tập thí dụ kinh*. Nhờ danh đức mà ông được mời sang tận kinh đô Kiến Nghiệp của nhà Ngô (tức Nam Kinh, vùng Giang Nam, Trung Quốc bây giờ) để giảng kinh, vào năm Xích Ô thứ 2 (năm 247). Sách *Cao tăng truyện* đã khẳng định, Khương Tăng Hội là vị tăng sĩ đầu tiên xuất hiện ở vùng Giang Nam.

Cùng thời với Khương Tăng Hội và Chi Cương Lương, ở thế kỉ III còn có nhà sư Đạo Thanh (Đạo Hình). Nhà sư này đã cùng Chi Cương Lương dịch toàn bộ *Pháp Hoa tam muội kinh* vào năm 255, mà sau này trong sáu bức thư ở thế kỉ V của Đạo Cao và Pháp Minh có đề cập.

Như vậy, có thể khẳng định, trước Mâu Bác, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội..., Phật giáo đã tồn tại và phát triển mạnh ở Giao Châu, mà trung tâm là Luy Lâu. Lúc này, ở Giao Châu đã có danh tăng và tăng đoàn nên Mâu Bác và Khương Tăng Hội mới có đủ điều kiện thọ giới, xuất gia tu học và viết sách. Phật giáo Việt Nam từ trung tâm Luy Lâu truyền sang các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương của Trung Quốc.

Gần cuối thế kỉ II, lúc làm Thái thú cai trị nước ta⁽¹⁰⁾, Sĩ Nhiếp “Khi ra vào rất uy nghi, chuông khánh, trống kèn, đờn kịch vang, xe ngựa đầy đường. Người Hồ đi theo hai bên xe đốt hương, từng đoàn có đến mấy chục người”. “Người Hồ” ở đây là tiếng Trung Quốc dùng để chỉ các nhà sư người gốc Ấn Độ hay Trung Á. Chi tiết “người Hồ đi theo xe, đốt hương đến mấy chục người”, chứng tỏ lúc này ở Giao Châu đã có tăng đoàn và bản thân Sĩ Nhiếp có lẽ theo đạo Phật nên đi đâu cũng có các nhà sư đi theo.

Như vậy, từ cuối thế kỉ II, Phật giáo ở Giao Châu đã phát triển. Việc này đã được đề cập trong sách *Ngô chí* của Trung Quốc (viết vào đời Hán), sau này Nguyễn Đồng Chi trong *Việt Nam cổ văn học sử* (1942); Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt: lịch sử ngoại giao và tôn giáo đời Lý* (1949); Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập I* (1972); Lê Mạnh Thát trong *Sơ thảo lịch sử Phật Giáo Việt Nam, tập I*, cảo bản in roneo (1975); Văn Thanh trong *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam* (1975) đều dẫn lại.

Sách *Hậu Hán thư* của Trung Quốc cũng thừa nhận là tăng sĩ từ Giao Châu đến hạ lưu sông Dương Tử bằng đường biển.

Hồ Thích trong *Hồ Thích luận học cận trước* cho rằng, vào đầu Công nguyên, các tăng sĩ từ Giao Châu đến truyền đạo ở Vũ Châu - Quảng Tây rồi đến Quảng Đông, sau đó vượt núi tới miền hạ lưu sông Dương Tử (Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát, tài liệu đã dẫn). Điều đó cho phép kết luận, Phật giáo từ Giao Châu truyền sang Trung Quốc. Câu chuyện Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung buôn bán với nước ngoài, khi thuyền buôn ra khỏi xứ, gặp nhà sư Ấn Độ, họ Chử do mến mộ nên đã ở lại học Phật, giao vàng cho bạn đi buôn giúp. Khi về đất liền, Chử Đồng Tử đã được nhà sư giao cho một chiếc gậy và một chiếc nón lá với lời dặn “có thể làm phép lạ bằng hai vật này”. Một hôm trời tối, Chử Đồng Tử chống gậy và úp nón lá, ngay lập tức biến thành nhà cho ngài nghỉ qua đêm. Sau về Giao Châu, Chử Đồng Tử giảng giải phép Phật để giáo hóa Tiên Dung. Từ đó, cả hai người bỏ buôn bán tìm thầy học Phật (có tài liệu nói Chử Đồng Tử đi tu tiên). Câu chuyện xảy ra từ cuối thời Hùng Vương. Điều đó cũng có nghĩa là, trước Công nguyên, đạo Phật đã truyền đến nước ta rồi.

Lại nữa, không phải ngẫu nhiên mà các truyền thuyết, truyện cổ tích Việt Nam gọi ông Phật là ông Bụt. Từ “Bụt” xuất hiện trong ngôn ngữ Việt trước từ “Phật”. “Bụt” là tiếng phiên âm trực tiếp từ Phạn ngữ “Buddha” của người Việt Nam. Theo quan niệm của Phật tử và quần chúng tín đồ Phật giáo, Bụt biết được tâm tư nguyện vọng của mọi người, trừng trị kẻ ác, giúp người lương thiện. Bụt là vị thần linh có phép lạ, có biến hóa, ban phúc trừ họa. Còn “Phật” (đầy đủ là “Phật Đà”) là tiếng phiên âm từ Hán ngữ “Buddha” của người Trung Quốc. “Bụt” có trước “Phật”, tức Phật giáo Ấn Độ truyền vào Việt Nam sớm hơn Phật giáo từ Trung Quốc truyền xuống.

Về mặt vị trí địa lí, nước ta nằm ở ngã ba giao lưu trong khu vực và quốc tế. Các thuyền buôn Trung Á, Ấn Độ và các vùng lân cận trước khi đến Trung Quốc đều ghé vào Giao Châu. Các nhà sư đi theo thuyền buôn làm nhiệm vụ cầu an và chữa bệnh. Chính các nhà sư này là người đầu tiên đem đạo Phật vào nước ta. Bấy giờ, đạo Phật với tín ngưỡng cầu phúc, cúng tế, tụng kinh, niệm Phật, thọ trì Tam quy và Ngũ giới, chữa bệnh trừ tà... chứ chưa có quy củ, hệ thống, tổ chức như giai đoạn sau. Đương thời, Luy Lâu là nơi giao lưu của ba nền văn hóa là văn hóa Lạc Việt, văn hóa Trung Quốc và văn hóa Ấn Độ, nên đây là nơi đầu tiên dịch kinh Phật từ Phạn ngữ sang Hán ngữ. Quyển kinh đầu tiên là *Tứ thập nhị chương* đã được dịch tại Luy Lâu, sau đó truyền bá ở Trung Quốc.

Tóm lại, nếu thừa nhận trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở nước ta phát triển đến các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương ở Trung Quốc; nếu chấp nhận truyền thuyết Chử Đồng Tử, thì có thể khẳng định: Phật giáo truyền vào Giao Châu từ nửa cuối thế kỉ I trước Công nguyên, nhưng cũng có thể sớm hơn nữa; Phật Quang là một trong những nhà sư đầu tiên truyền bá Phật giáo vào nước ta.

3. Người đầu tiên truyền bá pháp tu Thiền vào nước ta?

Theo *Thiền uyển tập anh*, sau này Trần Văn Giáp, Mật Thể, Hoàng Xuân Hãn qua các tài liệu đã dẫn, đều xem Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci) là người đầu tiên truyền bá

pháp tu Thiền vào Việt Nam. Ông gốc Nam Ấn, sang Tây Ấn học đạo, sau đó sang Trung Quốc cầu pháp với Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Quốc là Tăng Xán, được Tổ ấn chứng. Nghe lời Tổ, ông sang Phương Nam hành đạo. Năm 580, ông về trụ trì tại chùa Pháp Vân (Chùa Dâu - Bắc Ninh) dịch *Kinh Tổng Trì*. Năm 594, ông truyền tâm ấn cho Pháp Hiền rồi viên tịch.

Thực tế lịch sử phát triển pháp tu Thiền ở Việt Nam không như sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* khẳng định. Theo chúng tôi, Tì Ni Đa Lưu Chi không thể là người đầu tiên truyền bá pháp tu Thiền vào Việt Nam. Bởi vì, trước Tì Ni Đa Lưu Chi mấy trăm năm, ở Việt Nam đã có nhiều danh sư truyền bá pháp tu Thiền như: Khương Tăng Hội, Đạo Thiền, Huệ Thắng, v.v...

Khương Tăng Hội khi soạn *Lục độ tập kinh* và đề tựa *Kinh An ban thủ ý* (An Thế Cao dịch) đã đề cập đến pháp tu Thiền. *Kinh An ban thủ ý* dạy về phương pháp đếm hơi thở và tập trung thiền quán. Đây là kinh thuộc Phật giáo Tiểu thừa, nhưng Khương Tăng Hội đã phô giải theo tinh thần Phật giáo Đại thừa. Còn trong *Lục độ tập kinh* có nhiều đoạn viết về thiền quán. Điều này, sách *Cao tăng truyện* (Trung Quốc) có chép lại lời của An Thế Cao: “Cư sĩ Trần Tuệ là người làm tôn giá trị đạo học của tôi, còn Tì kheo Tăng Hội là người dạy kinh Thiền”. Vì thế, có thể khẳng định, Khương Tăng Hội là người đầu tiên truyền bá pháp tu Thiền ở Việt Nam vào đầu thế kỉ III. Sau đó, Khương Tăng Hội mới đến kinh đô Kiến Nghiệp (Đông Ngô, Trung Quốc) truyền bá pháp tu Thiền vào năm Xích Ô thứ 2 (năm 247), được vua Tôn Quyền kính phục, bái làm thầy, xây chùa Kiến Sơ để làm nơi ở và giảng thuyết của ông cùng tăng chúng, gọi là Phật Đà lí (làng của Phật Đà).

Nổi tiếp sự nghiệp của Khương Tăng Hội, vào thế kỉ V, ở Giao Châu còn có Thiền sư Huệ Thắng. Sách *Tục cao tăng truyện* (Trung Quốc) viết vào đời Đường Trinh Quán (năm 654) có ghi tên hai thiền sư ở Giao Châu lúc này là Đạt Ma Đề Bà (Dharma Deva) và Huệ Thắng.

Sách còn chép rằng, Đạt Ma Đề Bà là người Ấn Độ, sang Giao Châu truyền đạo giữa thế kỉ V, tức trước khi Bồ Đề Đạt Ma (Boddhi Dharma) sang Lương (Trung Quốc). Sách *Truyền đăng lục* của Đạo Nguyên (Trung Quốc) lại viết: Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc vào năm 520, sau khi không thành công với Lương Vũ Đế, đã vượt sông sang Bắc Ngụy rồi quán bích tọa thiền. Sách *Tục cao tăng truyện* thì viết, ban đầu, Bồ Đề Đạt Ma sang đất Nam Việt (vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam ngày nay), sau đó vượt sông sang Ngụy. Như vậy, nếu Bồ Đề Đạt Ma vào Nam Việt cuối đời Tống (420-447), khoảng năm 440, rồi sau đó mới qua nước Lương, thì có thể ông sang Trung Quốc đồng thời hoặc sớm hơn muộn hơn một ít so với Đạt Ma Đề Bà sang Giao Châu. Có điều, tại Bắc Ngụy, Bồ Đề Đạt Ma đã quán bích tọa thiền tại Tung Sơn Thiếu Thất rồi truyền tâm ấn cho Tuệ/Huệ Khả, từ Tuệ Khả (đời thứ 2 Thiền tông Trung Quốc) truyền xuống đến đời thứ 6 cho Tuệ/Huệ Năng, trở nên nổi tiếng, với sự ghi chép các thế hệ truyền thừa cụ thể - một sự

ảnh hưởng của Nho gia về phương cách ghi chép lịch sử. Còn Đạt Ma Đề Bà truyền bá pháp tu Thiền ở Giao Châu lại ít được sử sách nhắc đến. Bởi lẽ, Giao Châu bấy giờ bị Bắc thuộc, chỉ là một quận huyện của Trung Quốc, và có lẽ dòng thiền của Đạt Ma Đề Bà ở Giao Châu chỉ chú trọng thực hành, có khuynh hướng thần bí tâm linh, ít chú trọng lập tông phái và ghi chép lịch sử. Tại Giao Châu, Đạt Ma Đề Bà truyền pháp cho Huệ Thắng. Sách *Tục cao tăng truyện* ghi “Thích Huệ Thắng (440-477) người Giao Chỉ, trụ trì chùa núi Tiên Châu, vân du khắp nơi, chuyên về *Kinh Pháp Hoa*, mỗi khi tu thiền nhập định thì ngày mai mới xả”. Như vậy, pháp tu Thiền của Huệ Thắng cũng thuộc thiền Đại thừa như Khương Tăng Hội. Huệ Thắng đắc pháp, được triều đình Trung Quốc mời sang giảng kinh. Ông đến Bành Thành (Trung Quốc) ở chùa U Thê chỉ bày cho đồ đệ chân thể màu nhiệm, mọi người kính trọng, còn các học giả thì khâm phục. Sau đó, ông về ở Diên Hiền tịnh xá ở núi Khê Chung năm 487, rồi viên tịch tại đó.

Ngoài ra, trong thời gian này, còn có một thiền sư nổi tiếng nữa là Đạo Thiền. Đạo Thiền người Giao Chỉ, xuất gia từ thuở nhỏ, giới hạnh tịnh nghiêm, có thể hàng phục cọp dữ, chuyên về luật học. Ông sang Trung Quốc giảng đạo được Phật tử cả hàng xuất gia lẫn hàng tại gia kính trọng, tịch năm 70 tuổi (tức năm 527) ở Trung Quốc.

Với những dẫn chứng đã nêu, có thể bác bỏ một số ý kiến cho rằng, pháp tu Thiền ở Việt Nam do Tì Ni Đa Lưu Chi từ Trung Quốc truyền xuống vào khoảng gần cuối thế kỉ VI. Thật ra, pháp tu Thiền ở Việt Nam đã có ngay từ thời Phật giáo mới du nhập. Khương Tăng Hội đã khởi xướng và phát triển pháp tu Thiền không những ở Việt Nam mà còn sang tận Trung Quốc. Do vậy, chúng ta không thể đồng ý với ý kiến của một số học giả Trung Quốc khẳng định: “Thiền tông là sản phẩm thuần túy của Phật giáo Trung Quốc”⁽¹¹⁾.

Tóm lại, qua những cứ liệu nêu trên, chúng tôi có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1. Đạo Phật từ Ấn Độ theo đường biển do các nhà sư đi theo thuyền buôn trực tiếp truyền vào Giao Châu sớm nhất là cuối thế kỉ I trước Công nguyên, với những minh chứng là việc Chữ Đồng Tử cùng Tiên Dung bỏ buôn bán tìm thầy học Phật; chuyện Bát Nàn phu nhân xuất gia vào sau năm 43,v.v... Những chứng cứ này, dù là truyền thuyết nhưng vẫn còn dấu vết lịch sử lưu lại, cho phép nói rằng, Phật giáo vào Giao Châu sớm hơn vào Trung Quốc. Từ trung tâm Luy Lâu (Giao Châu), Phật giáo truyền sang các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương (Trung Quốc). Một số học giả Trung Quốc như Hồ Thích, Phùng Hữu Lan cũng đã thừa nhận về điều này.

2. Đạo Phật từ Phương Nam Ấn Độ truyền sang nước ta sớm hơn đạo Phật từ Phương Bắc do Trung Quốc truyền xuống. Lớp văn hóa Phật giáo đầu truyền vào Chùa Dâu (Bắc Ninh) và chùa Hương Tích (Hà Tĩnh) - kinh đô cũ của Kinh Dương Vương trên đất Việt Thường, một con đường thịnh kinh của quận Cửu Chân xưa. Lớp văn hóa Phật giáo này chỉ chú trọng thực hành và có sức lan tỏa trong mạch sống dân tộc hơn là thành lập hệ thống tông phái, có tổ chức, ghi chép lịch sử truyền thừa như lớp văn hóa Phật giáo

sau. Khi đạo Phật từ Phương Bắc truyền xuống theo đường bộ vào thời Bắc thuộc, được chính quyền phong kiến trung ương cùng các quan lại cai trị địa phương ủng hộ, nên có điều kiện bành trướng, mở rộng, lần át các nhà sư bản địa cùng lớp văn hóa Phật giáo trước truyền sang. Lớp văn hóa Phật giáo sau chủ yếu là Thiên tông (kết hợp Mật tông và Tịnh Độ tông) với hệ thống kinh điển Hán tạng - một thứ chữ, tiếng đơn âm thích hợp với người Việt hơn là thứ chữ, tiếng Sanscrit, Pali đa âm. Do vậy, lớp văn hóa Phật giáo sau dần dần xóa mờ đi tất cả những gì của lớp văn hóa Phật giáo trước cũng là lẽ đương nhiên.

3. Với vai trò của Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi (thế kỉ VI) và sau đó Thiền sư Vô Ngôn Thông (thế kỉ IX), Thiền tông Việt Nam phát triển mạnh. Nhưng từ đầu thế kỉ III, pháp tu Thiền đã được Khương Tăng Hội khởi xướng và phát triển không những ở Việt Nam mà còn ở Trung Quốc; sau đó được kế tục bởi Huệ Thắng, rồi Đạo Thiền. Điều đó chứng tỏ, nếu Phật giáo Thiền tông Trung Quốc phát triển mạnh với công lao to lớn của vị Tổ sư thứ 28 Bồ Đề Đạt Ma (Sơ tổ Thiền tông Trung Quốc), thì ở Việt Nam, từ thế kỉ III, pháp tu Thiền theo khuynh hướng Đại thừa đã phát triển. Pháp tu Thiền theo Đại thừa Phật giáo ở Việt Nam đã tồn tại và phát triển trước Thiền tông Trung Quốc vài thế kỉ. Hơn nữa, Việt Nam hồi ấy còn là cái nôi góp phần truyền bá pháp tu Thiền sang Trung Quốc trước khi Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang./.

CHÚ THÍCH

¹. Xin xem:

- *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), kí hiệu A 3144, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- Trần Văn Giáp (1932), *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle*, BEFEO, Hà Nội.
- Mật Thể (1943), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Tân Việt, Hà Nội.
- Nguyễn Tài Thư chủ biên (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Lang (1972), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1*, Nxb. Lá Bối, Paris.
- Lê Mạnh Thát (1976), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1*, bản in roneo, Tu thư Vạn Hạnh.

². Về niên đại giảng sinh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và khởi nguyên của Phật giáo, xin xem: Nguyễn Công Lý (1997), “Bàn về Phật lịch”, *Nguyệt san Giác ngộ*, số 15, tháng 6: 68-70.

³. Xã hội Ấn Độ thời Cổ đại chia thành bốn đẳng cấp:

- Bà La Môn (Brahmana): đẳng cấp tăng lữ, tu sĩ. Đây là đẳng cấp thống trị con người về tinh thần.
 - Sát Đế Lị (Ksatrya): đẳng cấp vua chúa, quý tộc, võ sĩ. Đây là đẳng cấp nắm chính quyền cai trị xã hội.
 - Tỳ Xá hay Phệ Xá (Vaisya): đẳng cấp bình dân gồm thương nhân, nông dân.
 - Thủ Đà La hay Chiên Đà La (Sudra): đẳng cấp lao động nghèo khổ, tiện dân.
- Một số tài liệu ghi thêm đẳng cấp thứ năm là Paria: đẳng cấp nô tì, nô lệ.

⁴. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt: lịch sử ngoại giao và tôn giáo thời Lý, tập 2* chép là Tề Cao Đế. Trong các công trình của Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam...*; Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*; Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1*; sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đều chép là Tỳ Cao Tổ.

⁵. Dẫn theo: *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), kí hiệu A3144, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

⁶. Bản dịch *Thiền uyển tập anh* (đánh máy, Tổ Tư liệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), bản dịch *Thiền uyển tập anh* của Đoàn Thăng đều ghi là Trương Kính Vân. Trong tác phẩm Hoàng Xuân Hãn nêu trên và bản dịch *Thiền uyển tập anh* của Ngô Đức Thọ ghi là Chương Kính Huy. Bản *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (in năm Vĩnh Thịnh thứ 11, 1715) chép là Chương Kính Huy.

7. Dẫn theo: *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), kí hiệu A3144, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
8. Trần Văn Giáp (1932), *Le Bouddhisme en Annam des origine au 13^e siecle*, BEFEO, Ha Noi.
9. Theo Bùi Văn Nguyên, hai con đường thỉnh kinh ở nước ta thời bấy giờ là:
 - Chùa Dâu (Bắc Ninh) qua Ninh Bình hoặc Hòa Bình và miền trên Thanh Hóa, sang Sầm Nưa (Lào). Từ Sầm Nưa đi Tích Lan, Ấn Độ con đường thỉnh kinh của quận Giao Chỉ cũ.
 - Chùa Hương Tích (Hà Tĩnh) đi Linh Cảm qua Na Phê (Lào). Từ Lào đi Tích Lan, Ấn Độ. Con đường thỉnh kinh của quận Cửu Chân cũ.
10. Sĩ Nhiếp người đời Đông Hán, làm Thái thú quận Giao Chỉ từ năm 187.
11. Theo: Nhiệm Kế Dũ (1963), *Hán Đường Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Bắc Kinh; *Sơ lược lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb. Nhân Dân Bắc Kinh, 1973.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiệm Kế Dũ (1963), *Hán Đường Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Bắc Kinh.
2. Trần Văn Giáp (1932), *Le Bouddhisme en Annam des origine au 13^e siecle*, BEFEO, Ha Noi.
3. Nguyễn Lang (1972), *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1*, Nxb. Lá Bối, Paris.
4. Nguyễn Công Lý (1997), “Bàn về Phật lịch”, *Nguyệt san Giác ngộ*, số 15, tháng 6.
5. *Sơ lược lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb. Nhân Dân Bắc Kinh, 1973.
6. Lê Mạnh Thát (1976), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1*, bản in roneo, Tu thư Vạn Hạnh.
7. Mật Thể (1943), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Tân Việt, Hà Nội.
8. *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), kí hiệu A 3144, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
9. Nguyễn Tài Thư chủ biên (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

FURTHER DISCUSSION ON THE TIME WHEN BUDDHISM AND PRACTICE OF ZEN ENTERED VIETNAM

The words of editorial office:

This article contributes to further discussion on the time when Buddhism and practice of Zen entered Vietnam. We respect data that the writer uses for his article. However, we recognize his conclusions as scientific suppositions to be needed further discussion. For this reason, Religious Studies Review publishes this article. We hope that researchers will complete further data so that we can estimate more exactly when Buddhism and practice of Zen entered Vietnam.

Summary: Some matters related to the time when Buddhism entered Vietnam were dealt with in research works, especially in works of Vietnamese Buddhist history. Up to now, the time when Buddhism entered Vietnam should be additionally discussed. This article will contribute to bring out the time and the way of propagation of Buddhism in general and practice of Zen in particular in Vietnam.

Key words: Buddhism, Vietnamese Buddhism, the Propagation of Buddhism, the propagation of practice of Zen.